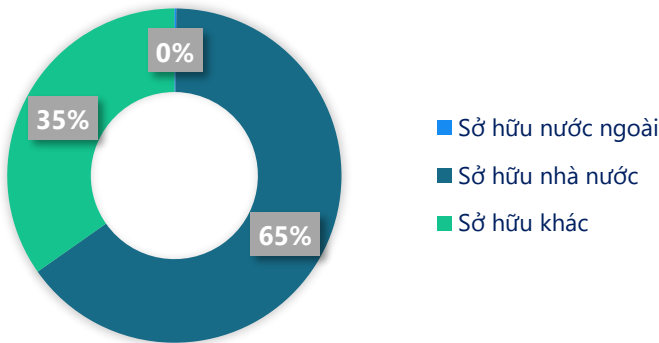


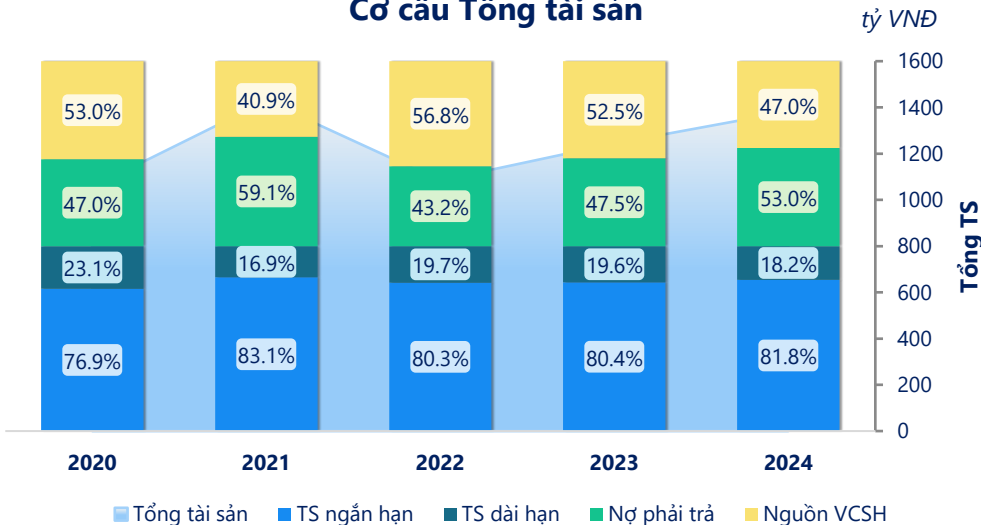
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		10,000		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		15,400		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		8,023		
SL cổ phiếu LH		47,897,333		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		4,560		
% sở hữu nước ngoài		0.2%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		648		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		479		
P/E		19.7		
EPS		507		
	YTD	1T	3T	6T
SFG		-2.0%	-8.3%	-26.2%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



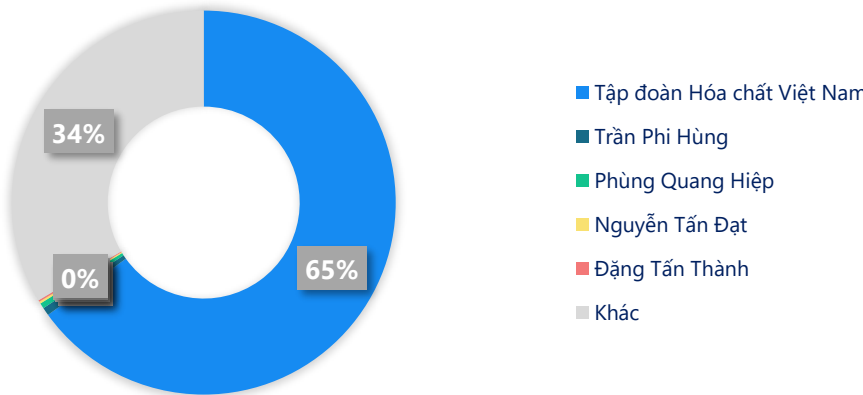
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **SFG** năm 2024 tăng trưởng **11.1%** so với năm trước, đạt **1,382** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 81.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 53.0% và 47.0%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

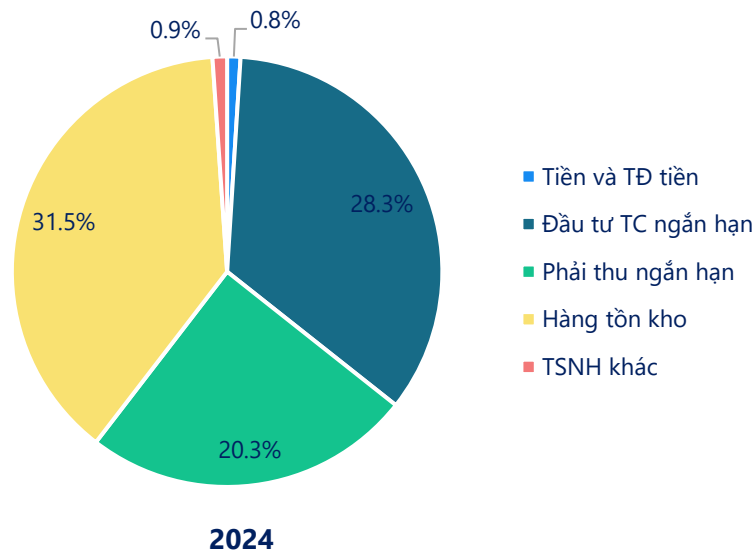
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **65.1%**, tiếp đến là sở hữu khác 34.8% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.20%.

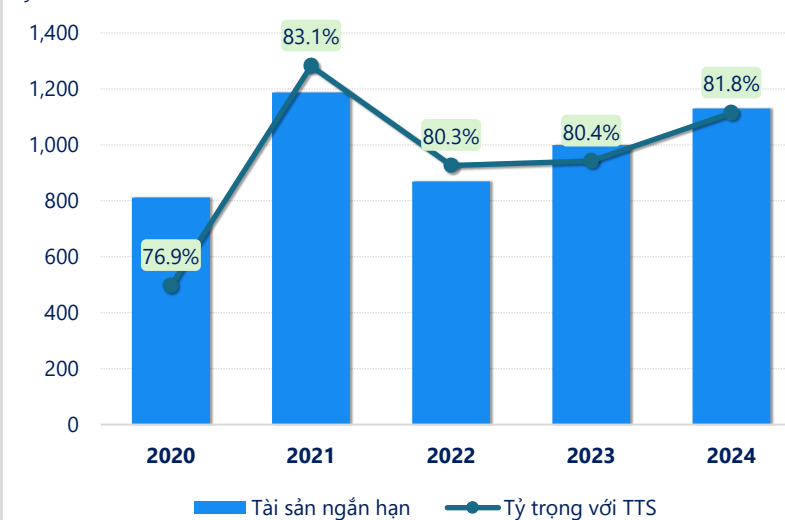
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tập đoàn Hóa chất Việt Nam** sở hữu **65.1%**, lớn thứ 2 là Trần Phi Hùng nắm giữ 0.68% và đứng thứ 3 là Phùng Quang Hiệp nắm giữ 0.46%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



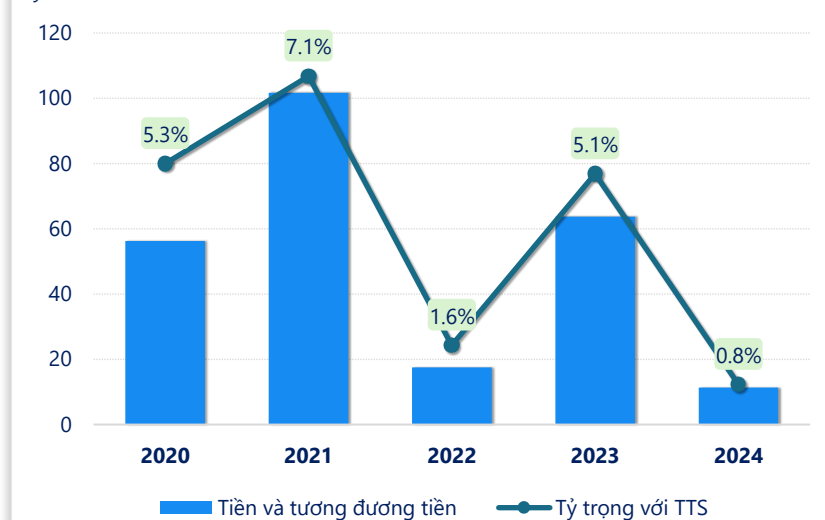
tỷ VNĐ

Tài sản ngắn hạn



tỷ VNĐ

Tiền và tương đương tiền

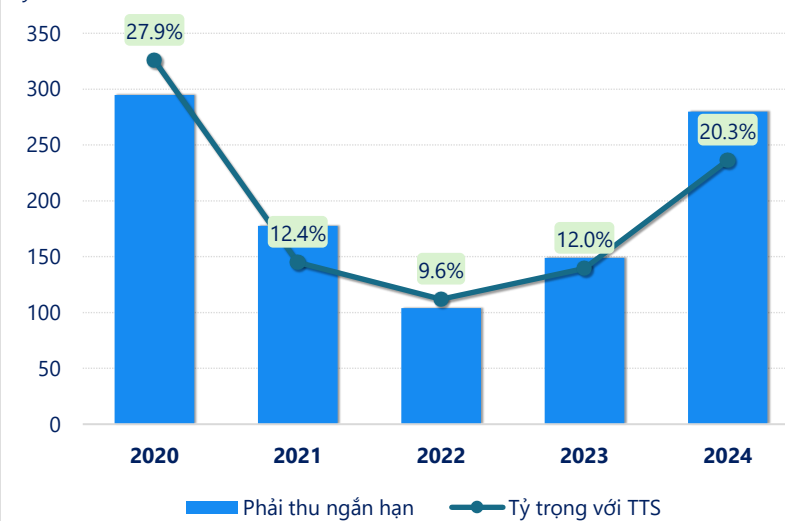


Tài sản ngắn hạn năm 2024 của SFG đạt **1,130** tỷ đồng, tăng trưởng **12.9%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **81.8%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **31.5%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 28.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

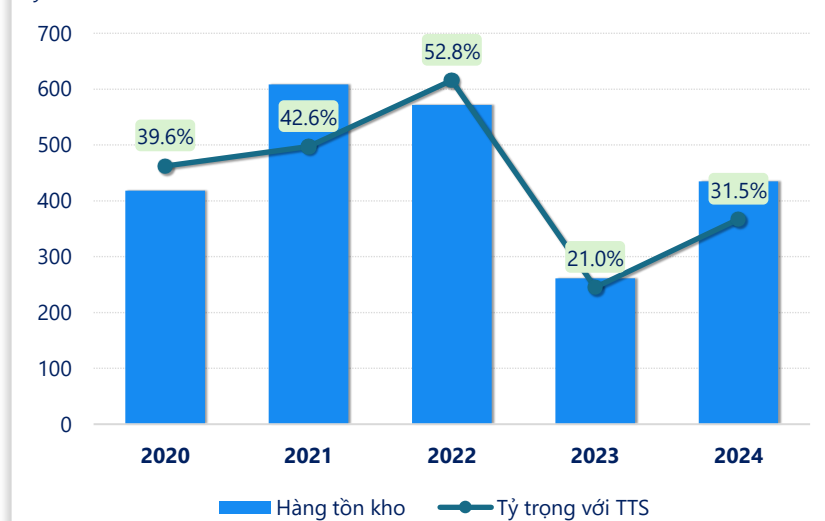
tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn

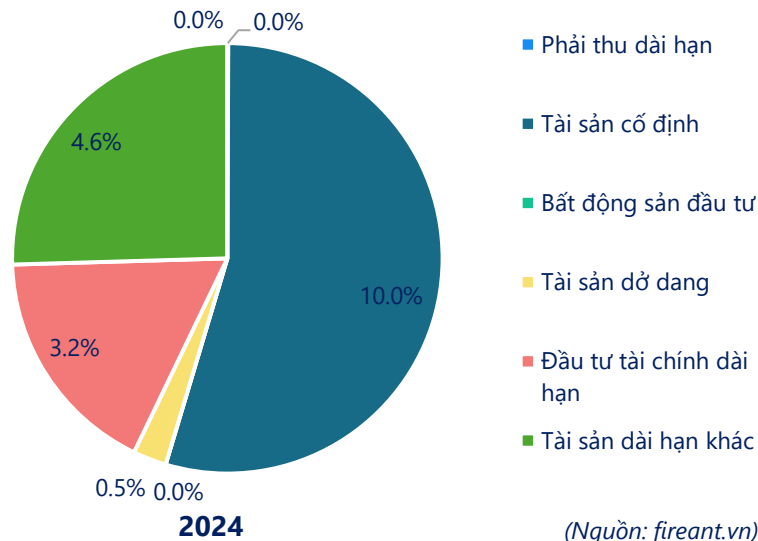


tỷ VNĐ

Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

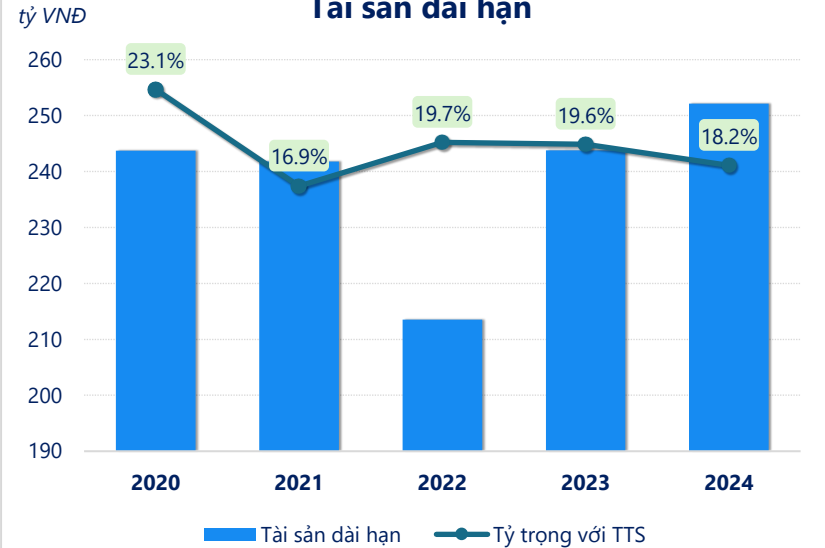


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **3.42%** so với năm trước và đạt **252.1** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **18.2%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **9.96%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 4.65%.

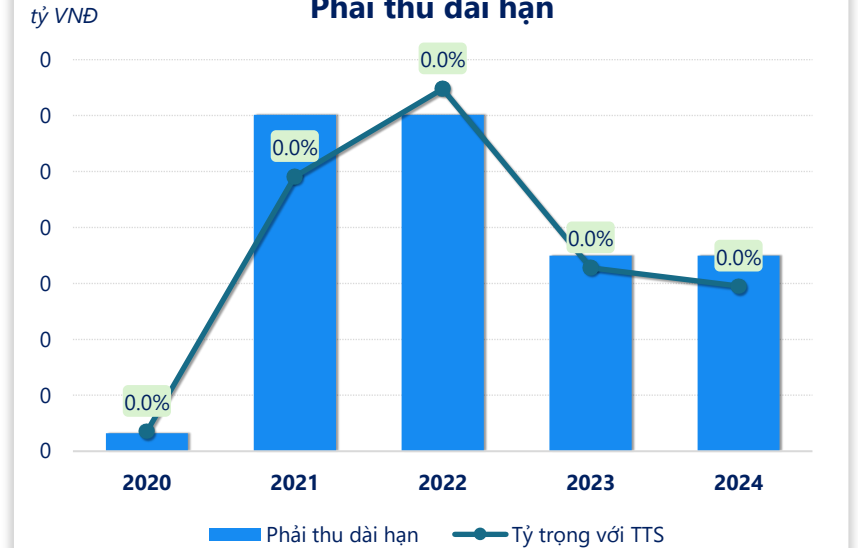
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



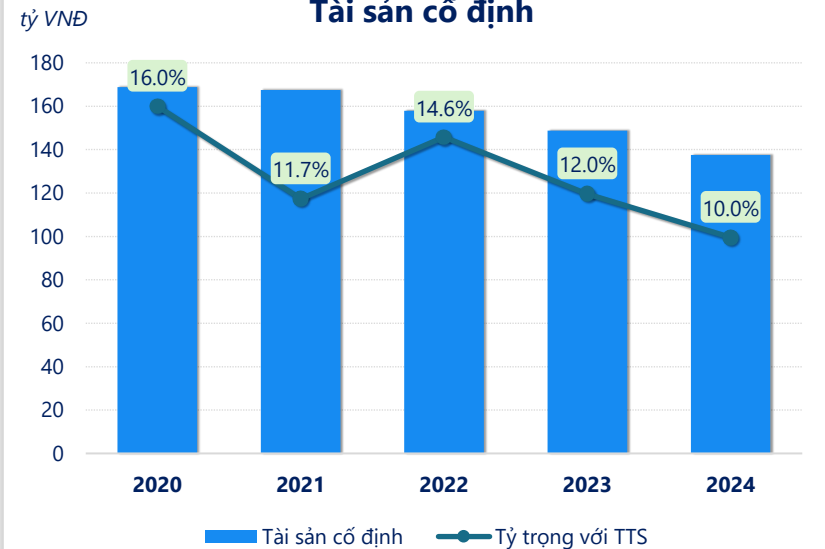
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



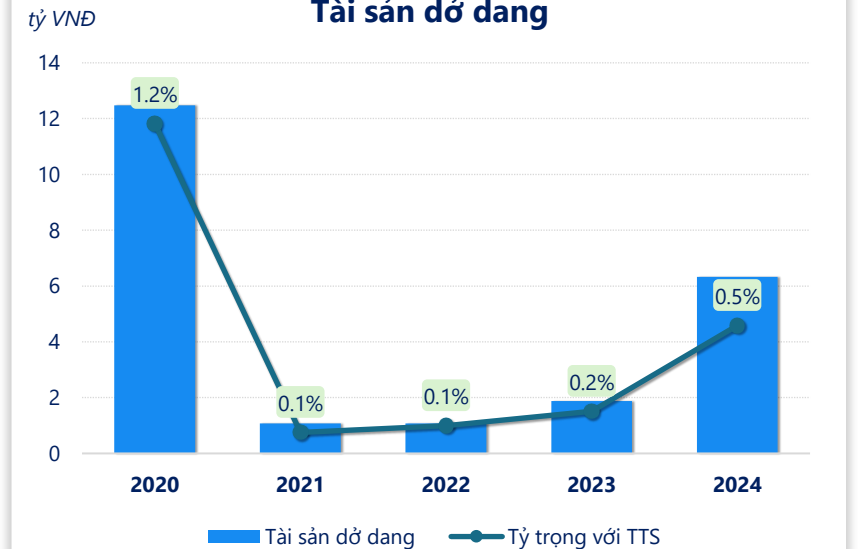
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

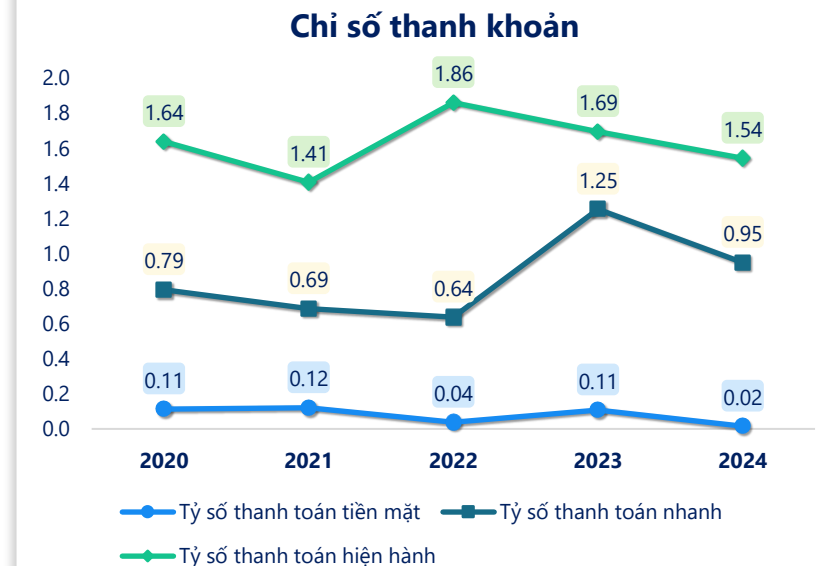
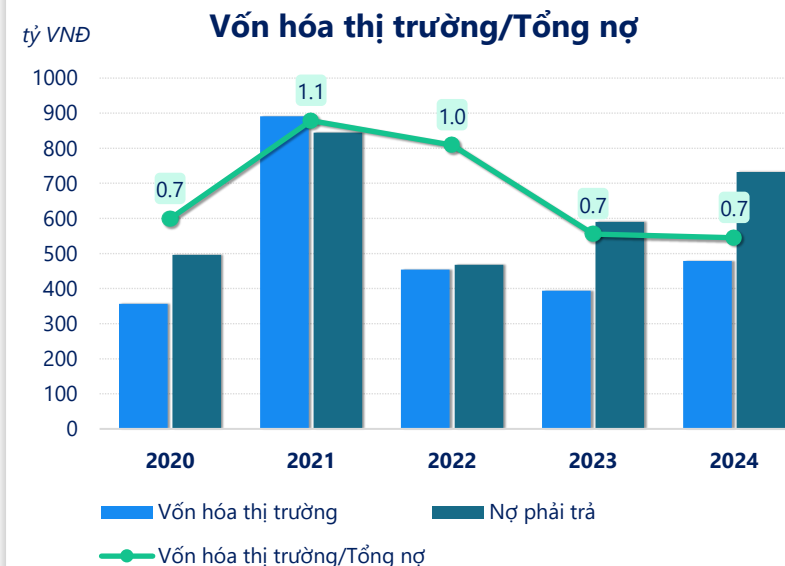
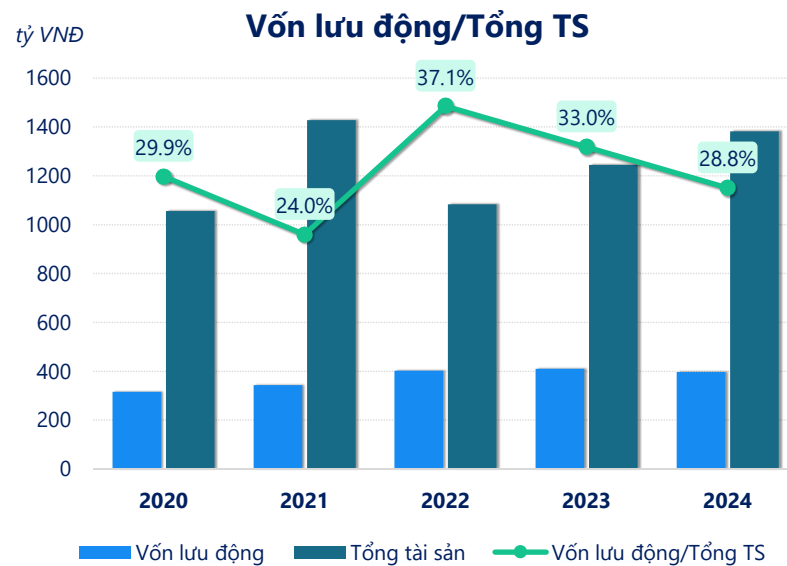
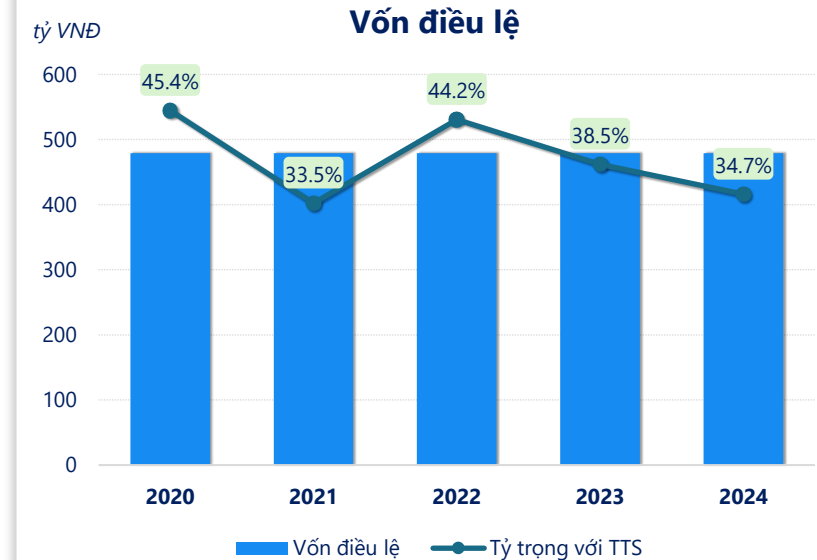
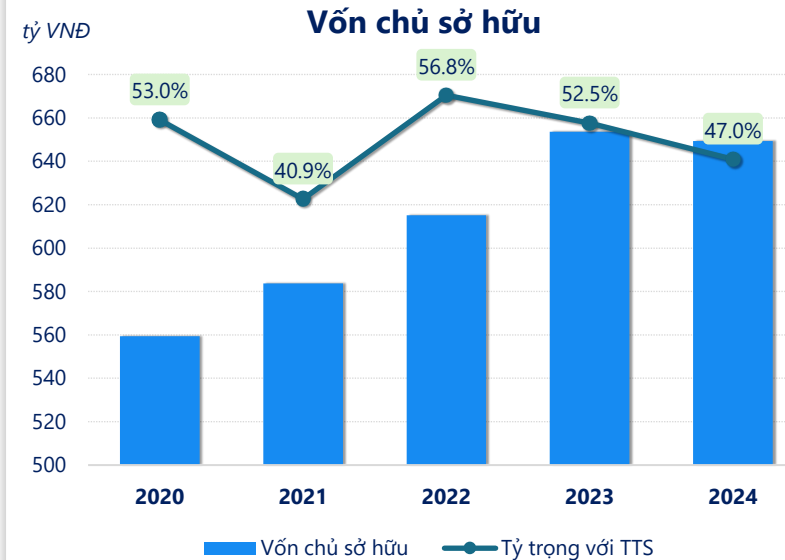
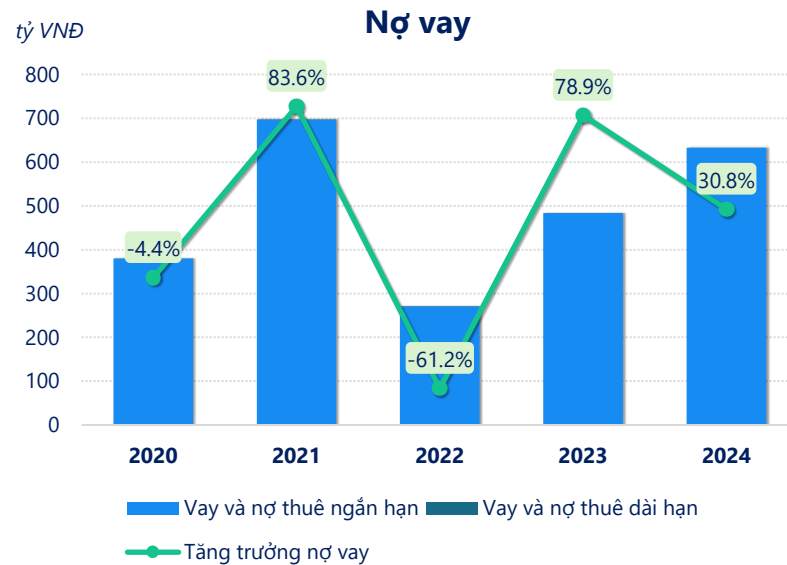


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,381	1,244	11.0%
Tài sản ngắn hạn	1,136	1,000	13.6%
Tiền và tương đương tiền	11.3	63.7	-82.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	391	506	-22.7%
Phải thu ngắn hạn	280	149	88.1%
Hàng tồn kho	435	261	66.4%
Tài sản ngắn hạn khác	19.2	20.2	-5.0%
Tài sản dài hạn	245	244	0.4%
Phải thu dài hạn	0.17	0.17	0.0%
Tài sản cố định	138	149	-7.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	6.58	1.87	251%
Đầu tư tài chính dài hạn	43.9	43.9	0.0%
Tài sản dài hạn khác	56.6	49.1	15.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	733	590	24.2%
Nợ ngắn hạn	733	590	24.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	633	484	30.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	53.2	58.0	-8.2%
Nợ dài hạn	0.26	0.27	-2.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	648	654	-0.9%
Vốn chủ sở hữu	648	654	-0.9%
Vốn điều lệ	479	479	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,388	2,110	2,009	1,559	1,600
Giá vốn hàng bán	1,289	1,949	1,864	1,471	1,461
Lợi nhuận gộp	99.5	161	144	87.9	140
Doanh thu HĐTC	17.9	10.3	36.0	82.8	26.8
Chi phí TC	27.7	25.0	36.8	33.0	29.7
Chi phí lãi vay	23.7	21.8	32.5	22.2	23.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	54.5	72.7	50.2	47.8	61.5
Chi phí QLDN	38.3	36.2	36.5	40.6	49.2
LN thuần từ HĐKD	-3.06	37.1	56.6	49.3	26.0
Lợi nhuận khác	6.09	5.95	-1.61	7.73	6.10
LN trước thuế	3.03	43.0	55.0	57.0	32.1
Lợi nhuận sau thuế	3.03	36.6	45.0	56.8	25.7
LNST của CĐ cty mẹ	3.03	36.6	45.0	56.8	25.7

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	48.6	6.29	202	138	-304
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-48.6	-266	151	-286	127
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-17.7	304	-437	194	125
Tiền đầu kỳ	73.9	56.3	102	17.6	63.7
Lưu chuyển tiền thuần	-17.6	45.1	-83.8	46.2	-52.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.34	-0.37	0.00	0.08
Tiền cuối kỳ	56.3	102	17.6	63.7	11.3